

**CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ DREAMLAND**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ DREAMLAND

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: DREAMLAND INTERNATIONAL JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: DREAMLAND

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0108598642

**3. Ngày thành lập:** 25/01/2019

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Tầng 15, tòa nhà Chamrvit, 117 Trần Duy Hưng, Phường Trung Hoà, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0963115298

Fax:

Email: [dreamlandeco@gmail.com](mailto:dreamlandeco@gmail.com)

Website: [www.dreamlandcamp.com](http://www.dreamlandcamp.com)

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                | Mã ngành    |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                                                                                      | 7990        |
| 2.  | Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác                                                                                                 | 8219        |
| 3.  | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại                                                                                                                                | 8230        |
| 4.  | Lập trình máy vi tính                                                                                                                                                    | 6201        |
| 5.  | Quảng cáo                                                                                                                                                                | 7310        |
| 6.  | Dịch vụ hỗ trợ giáo dục<br>Chi tiết: - Tư vấn giáo dục; - Dịch vụ đưa ra ý kiến hướng dẫn về giáo dục; - Tổ chức các chương trình trao đổi sinh viên.<br>- Tư vấn du học | 8560(Chính) |
| 7.  | Cơ sở lưu trú khác                                                                                                                                                       | 5590        |
| 8.  | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                         | 5610        |
| 9.  | Dịch vụ ăn uống khác<br>Chi tiết: Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng với khách hàng, trong khoảng thời gian cụ thể; Cung cấp suất ăn theo hợp đồng.                  | 5629        |
| 10. | Dịch vụ liên quan đến in                                                                                                                                                 | 1812        |
| 11. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                    | 4321        |
| 12. | Hoạt động sản xuất phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình                                                                                                 | 5911        |
| 13. | Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp                                                                                                                                    | 8211        |
| 14. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh                                      | 8299        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 15. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 5621 |
| 16. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa; môi giới mua bán hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4610 |
| 17. | Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính<br>Chi tiết: Khắc phục các sự cố máy vi tính và cài đặt phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 6209 |
| 18. | Hoạt động tư vấn quản lý<br>(Không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, kế toán, thuế, chứng khoán)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 7020 |
| 19. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 7320 |
| 20. | Giáo dục khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: - Giáo dục không xác định theo cấp độ tại các trung tâm đào tạo bồi dưỡng; - Các dịch vụ dạy kèm (gia sư); - Các trung tâm dạy học có các khoá học dành cho học sinh yếu kém; - Dạy ngoại ngữ và dạy kỹ năng đàm thoại; - Dạy đọc nhanh; - Đào tạo kỹ năng nói trước công chúng; - Dạy máy tính. (Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật) | 8559 |
| 21. | Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu<br>(trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4799 |
| 22. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>Chi tiết: Hoạt động của các đại lý bán vé máy bay                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 5229 |
| 23. | Hoạt động hậu kỳ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 5912 |
| 24. | Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan<br>(không bao gồm hoạt động báo chí)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 6311 |
| 25. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4652 |
| 26. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4651 |
| 27. | Cổng thông tin<br>(không bao gồm hoạt động báo chí)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 6312 |
| 28. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết: - Thiết kế thời trang liên quan đến dệt, trang phục, giấy, đồ trang sức, đồ đạc và trang trí nội thất khác, hàng hóa thời trang khác cũng như đồ dùng cá nhân và gia đình khác; - Dịch vụ thiết kế đồ thị; - Hoạt động trang trí nội thất.                                                                                                                                                                                           | 7410 |
| 29. | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Hoạt động phiên dịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 7490 |
| 30. | Đại lý du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 7911 |
| 31. | Giáo dục thể thao và giải trí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 8551 |
| 32. | Giáo dục văn hoá nghệ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 8552 |

|     |                                                                                                                                                                                    |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 33. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày<br>Chi tiết: Khách sạn; Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Nhà trọ, phòng trọ và các cơ sở lưu trú ngắn ngày tương tự.            | 5510 |
| 34. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                     | 4933 |
| 35. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet (trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                    | 4791 |
| 36. | In ấn                                                                                                                                                                              | 1811 |
| 37. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác<br>Chi tiết: + Thang máy, thang cuốn; + Cửa cuốn, cửa tự động; + Hệ thống hút bụi; + Hệ thống âm thanh; + Hệ thống cách âm, cách nhiệt, chống rung. | 4329 |
| 38. | Điều hành tua du lịch                                                                                                                                                              | 7912 |

**6. Vốn điều lệ:** 2.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:**

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông    | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần      | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|----------------|--------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | ĐINH HỒNG ĐIỆP | Số 74, Đồng Xuân, Phường Hàng Mã, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam         | Cổ phần phổ thông | 60.000     | 600.000.000           | 30,000    | 001183004008                                                                                |         |
|     |                |                                                                                      | Tổng số           | 60.000     | 600.000.000           | 30,000    |                                                                                             |         |
|     |                |                                                                                      |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 2   | CHU VĂN THỌ    | Thôn Cầu Gạo, Xã Yên Phụ, Huyện Yên Phong, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam                   | Cổ phần phổ thông | 35.000     | 350.000.000           | 17,500    | 125436106                                                                                   |         |
|     |                |                                                                                      | Tổng số           | 35.000     | 350.000.000           | 17,500    |                                                                                             |         |
|     |                |                                                                                      |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 3   | VŨ MINH CHÂU   | Thôn Cẩm Trạch, Xã Đạo Tú, Huyện Tam Dương, Tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam                 | Cổ phần phổ thông | 35.000     | 350.000.000           | 17,500    | 026090003231                                                                                |         |
|     |                |                                                                                      | Tổng số           | 35.000     | 350.000.000           | 17,500    |                                                                                             |         |
|     |                |                                                                                      |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |

|   |                    |                                                                                                          |                         |        |             |        |                  |
|---|--------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|--------|-------------|--------|------------------|
| 4 | TRẦN CẨM<br>TÚ     | Số 16 ngõ 24,<br>Nguyễn Phúc Lai,<br>Phường Ô Chợ<br>Dừa, Quận Đống<br>Đa, Thành phố Hà<br>Nội, Việt Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông | 35.000 | 350.000.000 | 17,500 | 0011830205<br>69 |
|   |                    |                                                                                                          | Tổng số                 | 35.000 | 350.000.000 | 17,500 |                  |
|   |                    |                                                                                                          |                         |        |             |        |                  |
| 5 | NGUYỄN<br>VĂN HIỆP | Thôn Trác Bút,<br>Thị trấn Chờ,<br>Huyện Yên<br>Phong, Tỉnh Bắc<br>Ninh, Việt Nam                        | Cổ phần<br>phổ<br>thông | 35.000 | 350.000.000 | 17,500 | 125240916        |
|   |                    |                                                                                                          | Tổng số                 | 35.000 | 350.000.000 | 17,500 |                  |
|   |                    |                                                                                                          |                         |        |             |        |                  |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

**10. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Ho và tên: ĐINH HỒNG ĐIÊP

Giới tính: *Nữ*

Chức danh: *Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc*

Sinh ngày: 09/05/1983

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: 001183004008

Ngày cấp: 14/10/2014

Nơi cấp: Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Số 74, Đồng Xuân, Phường Hàng Mã, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: Số 74, Đồng Xuân, Phường Hàng Mã, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**11. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội